

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 12 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			27.992.068		562.415.379
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		26.597		460.531
Giày dép các loại	USD				243.679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.673.056		53.687.580
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.125.561		475.123.640
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		621.078		29.047.393
Hàng hóa khác	USD		545.775		3.852.555
ÁCHENTINA			43.353.803		876.746.847
Cao su	Tấn	20	38.102	1.010	1.993.732
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		433.774		5.504.616
Hàng dệt, may	USD		3.395.043		39.512.532
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD				538.452
Giày dép các loại	USD		10.149.108		162.397.899
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.851.295		24.417.932
Sản phẩm gốm, sứ	USD		72.909		837.525
Sắt thép các loại	Tấn			4.781	3.073.207
Sản phẩm từ sắt thép	USD		215.548		1.559.279
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.275.503		157.961.852
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.567.635		373.403.824
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.130.386		33.556.986
Hàng hóa khác	USD		7.224.501		71.989.011
AI CẬP			51.853.783		574.744.246
Hàng thủy sản	USD		5.418.581		70.491.810
Hàng rau quả	USD		1.493.217		19.179.985
Hạt điều	Tấn	244	1.967.236	2.212	17.827.277
Cà phê	Tấn	1.480	6.379.360	12.413	61.864.445
Hạt tiêu	Tấn	471	2.933.040	6.769	41.170.763
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	782	1.552.382	8.359	18.233.738
Hàng dệt, may	USD		1.214.591		12.581.449
Sắt thép các loại	Tấn	40	38.520	209	208.336
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.283.767		6.074.535
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.337.298		44.680.223
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.520.532		83.795.004
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.184.924		48.649.167
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.747.618		68.749.187
Hàng hóa khác	USD		8.782.717		81.238.329
AILEN			58.624.248		768.268.400

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		58.624.248		768.268.400
AIXOLEN			217.479		6.508.703
Hóa chất	USD				401.774
Giày dép các loại	USD				643.966
Sản phẩm từ sắt thép	USD				277.365
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				205.365
Hàng hóa khác	USD		217.479		4.980.232
ẤN ĐỘ			992.618.323		10.349.583.614
Hàng thủy sản	USD		2.243.756		21.814.753
Hạt điều	Tấn	501	2.458.782	3.320	19.486.875
Cà phê	Tấn	1.282	6.343.773	6.891	32.540.090
Chè	Tấn	363	558.082	3.755	5.298.216
Hạt tiêu	Tấn	786	5.595.843	11.349	79.893.034
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		466.327		3.253.592
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.015.741		39.989.875
Than các loại	Tấn			23.100	4.064.281
Hóa chất	USD		45.004.479		401.794.924
Sản phẩm hóa chất	USD		14.131.447		165.224.998
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.769	13.474.319	128.345	135.646.977
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		27.237.504		280.050.214
Cao su	Tấn	5.603	10.373.921	76.349	143.167.924
Sản phẩm từ cao su	USD		2.202.560		20.503.665
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.452.510		32.817.634
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.156.675		113.696.999
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.407	5.645.249	30.919	71.674.197
Hàng dệt, may	USD		26.109.258		220.307.988
Giày dép các loại	USD		14.159.938		114.760.868
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.985.678		185.316.478
Sản phẩm gốm, sứ	USD		750.131		6.920.472
Sắt thép các loại	Tấn	40.513	63.377.870	921.779	716.032.916
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.401.836		130.183.545
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		102.453.614		884.131.257
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		210.695.052		1.739.733.365
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		144.897.630		2.142.352.358
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		86.509.369		1.055.692.715
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		30.413.963		252.329.669
Hàng hóa khác	USD		133.503.013		1.330.903.734
ANGIÊRI			48.890.406		536.915.426
Hàng thủy sản	USD		398.119		3.675.026
Cà phê	Tấn	7.719	36.620.580	89.336	454.949.978
Hạt tiêu	Tấn	181	1.108.030	899	5.536.587
Gạo	Tấn			100	89.624
Sản phẩm hóa chất	USD		183.191		4.594.587
Hàng hóa khác	USD		10.580.487		68.069.625

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĂNGGÔLA			11.620.170		57.941.700
Hàng thủy sản	USD		177.211		1.748.958
Gạo	Tấn	123	66.687	1.521	781.500
Clanhke và xi măng	Tấn			20.000	620.000
Phân bón các loại	Tấn			122	176.693
Hàng dệt, may	USD		145.675		2.306.284
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		70.074		1.704.282
Hàng hóa khác	USD		11.160.523		50.603.983
ANH			669.706.331		8.391.487.628
Hàng thủy sản	USD		27.656.230		327.061.309
Hàng rau quả	USD		4.946.236		56.488.218
Hạt điều	Tấn	1.732	11.388.945	21.944	142.255.326
Cà phê	Tấn	2.807	19.358.849	33.535	206.110.172
Hạt tiêu	Tấn	472	3.213.710	7.074	52.832.144
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.234.445		50.204.515
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.544.050		135.627.149
Cao su	Tấn	142	285.966	1.873	3.533.239
Sản phẩm từ cao su	USD		1.929.331		22.084.177
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.235.716		129.770.524
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		5.204.777		39.790.700
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		25.392.758		244.127.526
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.612.545		16.371.388
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.895	1.764.660	22.523	21.625.758
Hàng dệt, may	USD		82.917.399		893.919.929
Giày dép các loại	USD		82.940.518		1.058.119.081
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		977.361		12.431.429
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.565.223		34.171.770
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		254.880		3.386.492
Sắt thép các loại	Tấn	4.914	4.223.371	143.142	101.263.506
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.669.670		30.040.815
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.678.282		85.006.195
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		106.768.470		1.302.842.386
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.359.430		1.352.423.301
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		94.237.892		1.085.718.680
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.388.334		22.184.776
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.739.786		183.541.442
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		45.010.573		324.720.436
Hàng hóa khác	USD		44.206.924		453.835.245
ÁO			89.881.232		2.554.976.146
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		48.519		94.221
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		499.067		2.535.397
Hàng dệt, may	USD		675.477		13.216.457
Giày dép các loại	USD		1.432.107		25.334.058
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.486.696		11.745.750
Sản phẩm gốm, sứ	USD		156.100		210.930
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		49.735.958		1.825.626.046

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.888.695		190.807.503
Hàng hóa khác	USD		25.958.614		485.405.785
ARẬP XÊÚT			181.734.781		2.097.282.036
Hàng thủy sản	USD		7.133.778		93.035.769
Hàng rau quả	USD		2.901.287		26.232.121
Hạt điều	Tấn	1.839	12.255.312	17.841	126.639.143
Chè	Tấn	223	574.058	2.277	5.885.763
Hạt tiêu	Tấn	312	1.819.312	4.305	28.653.297
Gạo	Tấn	4.658	2.729.412	40.056	26.066.677
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		624.363		7.800.030
Clanhke và xi măng	Tấn			375.922	14.360.068
Sản phẩm hóa chất	USD		1.902.031		21.682.649
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		660.177		4.924.036
Sản phẩm từ cao su	USD		460.114		2.608.733
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.052.796		52.768.624
Hàng dệt, may	USD		5.599.508		49.384.819
Sắt thép các loại	Tấn	235	175.731	10.333	7.706.334
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.971.461		66.619.295
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.616.286		177.747.673
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		76.189.852		985.724.729
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		8.438.276		146.094.557
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		815.197		76.555.954
Hàng hóa khác	USD		26.815.831		176.791.764
BA LAN			326.681.176		3.472.685.798
Hàng thủy sản	USD		4.275.514		41.036.368
Cà phê	Tấn	2.284	17.370.283	19.403	157.890.894
Chè	Tấn	40	104.452	457	706.072
Hạt tiêu	Tấn	98	677.375	1.880	12.441.901
Gạo	Tấn	469	376.654	11.643	8.884.702
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.924.551		30.910.572
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.136	5.928.062	87.384	87.740.698
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.337.207		61.918.289
Sản phẩm từ cao su	USD		591.997		4.713.089
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.621.110		27.453.249
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.743.120		11.574.696
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.661.736		36.570.797
Hàng dệt, may	USD		17.765.021		162.359.062
Giày dép các loại	USD		10.895.478		111.055.369
Sắt thép các loại	Tấn	9.308	10.075.738	110.340	96.117.937
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.078.076		86.156.858
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.960.917		49.231.469
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		79.141.621		764.180.081
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.086.151		245.992.263
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.352.593		113.823.397
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		70.982.011		810.139.442
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.979.817		177.319.937
Hàng hóa khác	USD		33.751.694		374.468.656

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLAĐÉT			74.153.650		1.028.342.824
Gạo	Tấn	42	31.311	105.175	50.057.750
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		471.091		6.238.034
Clanhke và xi măng	Tấn	279.332	8.527.086	6.067.658	196.538.588
Hóa chất	USD		462.820		3.955.069
Sản phẩm hóa chất	USD		3.414.950		45.639.283
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.153	2.075.065	26.523	27.906.294
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		609.038		6.114.845
Cao su	Tấn	108	207.711	2.149	4.253.302
Sản phẩm từ cao su	USD		253.516		2.031.297
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.630	11.999.595	52.309	169.623.267
Hàng dệt, may	USD		19.528.514		203.019.375
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.861.110		96.534.836
Sắt thép các loại	Tấn			1.471	1.079.291
Sản phẩm từ sắt thép	USD				1.209.889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		385.231		9.933.045
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		897.568		22.109.680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		384.489		10.338.014
Hàng hóa khác	USD		15.044.555		171.760.964
BÊLARUT			3.953.455		26.680.617
Hàng thủy sản	USD				1.410.067
Hạt điều	Tấn			25	153.250
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			130	169.821
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		111.696		2.444.379
Hàng hóa khác	USD		3.841.759		22.503.100
BỈ			286.408.655		3.586.851.160
Hàng thủy sản	USD		14.304.281		169.650.414
Hạt điều	Tấn	272	1.961.131	4.267	30.684.403
Cà phê	Tấn	5.079	26.094.048	51.973	272.210.221
Hạt tiêu	Tấn	47	384.346	1.195	9.077.140
Gạo	Tấn			128	107.897
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.822.049		65.924.047
Cao su	Tấn			5.186	6.996.115
Sản phẩm từ cao su	USD		1.366.262		9.822.986
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		17.473.574		153.691.829
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.028.352		10.146.544
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.341.055		63.089.964
Hàng dệt, may	USD		37.671.608		450.167.985
Giày dép các loại	USD		89.519.552		1.224.472.071
Sản phẩm gốm, sứ	USD		488.538		3.483.230
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.037.977		50.203.535
Sắt thép các loại	Tấn	21.988	17.868.634	442.645	329.040.279
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.416.849		44.531.960
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.504.458		12.982.082
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				278.204
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		26.003.162		267.544.116

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		3.446.896 26.675.883		48.649.981 364.096.157
BỜ BIỂN NGÀ			54.480.421		698.648.117
Gạo	Tấn	68.366	27.405.534	1.055.303	478.258.976
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	248	368.888	3.453	4.215.878
Hàng dệt, may	USD				1.587.216
Hàng hóa khác	USD		26.705.999		214.586.047
BỜ ĐÀO NHA			36.695.045		540.882.003
Hàng thủy sản	USD		3.636.126		43.063.826
Cà phê	Tấn	917	4.328.534	12.698	64.674.770
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	459	388.150	34.498	33.487.234
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		519.504		8.917.957
Giày dép các loại	USD		208.462		4.216.774
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.624.585		48.759.223
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.588.055		98.269.899
Hàng hóa khác	USD		16.401.630		239.492.320
BRAXIN			246.634.183		2.736.325.205
Hàng thủy sản	USD		27.989.609		188.865.897
Clanhke và xi măng	Tấn	43.700	1.297.890	95.800	2.873.915
Cao su	Tấn	1.488	2.190.921	12.498	21.816.373
Sản phẩm từ cao su	USD		3.144.549		39.068.701
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.906.860		33.396.169
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		323.335		1.862.908
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.246	4.724.717	24.040	54.283.266
Hàng dệt, may	USD		8.294.355		74.930.898
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		470.202		10.798.259
Giày dép các loại	USD		20.830.405		240.104.980
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		548.161		3.206.357
Sắt thép các loại	Tấn	7.265	5.837.692	175.404	98.006.897
Sản phẩm từ sắt thép	USD		924.824		20.276.029
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.044.514		21.921.809
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.667.503		442.396.669
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		27.131.652		505.634.177
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.261.007		205.730.122
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		47.747.482		442.673.596
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		103.509		566.426
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.956.610		63.989.215
Hàng hóa khác	USD		26.238.387		263.922.544
BRUNÂY			24.117.014		187.530.538
Hàng thủy sản	USD		171.869		2.006.310
Gạo	Tấn			110	112.174
Sản phẩm từ sắt thép	USD				340.617
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				854.517
Hàng hóa khác	USD		23.945.145		184.216.919

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BUNGARI			11.466.042		147.904.340
Hàng hóa khác	USD		11.466.042		147.904.340
TIÊU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			525.079.526		5.912.583.088
Hàng thủy sản	USD		6.429.800		57.379.854
Hàng rau quả	USD		10.555.804		121.281.920
Hạt điều	Tấn	3.120	22.642.776	27.562	196.391.442
Chè	Tấn	88	147.417	744	1.588.537
Hạt tiêu	Tấn	1.518	9.398.244	12.935	82.230.798
Gạo	Tấn	7.787	4.710.959	69.233	43.908.789
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.664.769		15.272.549
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.158.470		10.741.832
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.959.896		18.663.613
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.758.599		35.059.180
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		246.139		4.600.567
Hàng dệt, may	USD		18.054.606		159.800.111
Giày dép các loại	USD		20.931.264		252.441.173
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.263.924		4.001.706
Sắt thép các loại	Tấn	1.544	1.330.637	10.971	11.241.387
Sản phẩm từ sắt thép	USD		685.555		33.235.242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		72.347.259		628.487.901
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		220.097.493		3.140.400.222
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		24.368.498		373.668.053
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.460.832		127.358.050
Hàng hóa khác	USD		90.866.583		594.830.163
CADĂCXTAN			34.180.470		460.770.001
Hàng rau quả	USD		415.993		3.261.791
Hạt điều	Tấn	46	349.406	935	6.937.427
Chè	Tấn	137	163.882	1.169	1.486.357
Hạt tiêu	Tấn	74	458.803	825	4.319.198
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		297.032		1.915.635
Sản phẩm hóa chất	USD		256.096		1.488.618
Giày dép các loại	USD		586.738		7.678.416
Sản phẩm từ sắt thép	USD				30.366
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.219.368		46.491.614
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.920.867		330.427.728
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		56.018		963.035
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		208.915		5.662.235
Hàng hóa khác	USD		4.247.351		50.107.579
CAMPUCHIA			523.373.352		5.712.170.738
Hàng thủy sản	USD		2.650.019		33.190.901
Hàng rau quả	USD		6.956.075		41.901.043
Cà phê	Tấn	1.754	5.650.685	7.882	28.727.806
Gạo	Tấn	1.989	991.523	39.236	24.090.545
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.837.353		96.279.471

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.365.759		182.990.003
Clanhke và xi măng	Tấn	9.691	389.676	117.967	5.072.680
Xăng dầu các loại	Tấn	20.497	14.450.169	237.860	169.849.786
Hóa chất	USD		8.417.092		57.593.812
Sản phẩm hóa chất	USD		16.959.364		140.627.870
Phân bón các loại	Tấn	51.926	22.361.683	702.033	288.029.289
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.444	4.954.050	37.474	43.485.696
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		16.354.788		167.739.717
Sản phẩm từ cao su	USD		1.134.628		10.780.207
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.719.099		74.454.285
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		17.895.989		197.155.111
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.455	8.479.431	23.798	87.216.851
Hàng dệt, may	USD		79.383.623		901.874.409
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		36.969.949		394.418.224
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.387.228		8.983.612
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		478.119		5.581.038
Sắt thép các loại	Tấn	115.409	64.486.964	1.458.598	832.227.343
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.162.674		159.727.333
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		13.926.477		134.041.039
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				515.705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.294.607		146.558.284
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.497.098		57.191.628
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.468.095		60.906.651
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		819.379		7.165.571
Hàng hóa khác	USD		120.931.755		1.353.794.829
CANADA			671.456.331		7.528.031.226
Hàng thủy sản	USD		20.439.403		270.701.769
Hàng rau quả	USD		8.971.969		78.517.280
Hạt điều	Tấn	1.527	11.020.658	16.393	117.892.679
Cà phê	Tấn	565	2.564.255	9.465	51.033.103
Hạt tiêu	Tấn	475	3.427.370	4.172	29.864.402
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.651.075		35.327.369
Hóa chất	USD		1.576.330		40.072.996
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.334	1.299.254	11.485	15.432.470
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.751.457		91.306.089
Cao su	Tấn	546	1.064.911	7.093	14.355.321
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		17.285.576		178.994.324
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.841.903		20.422.031
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		29.587.857		287.562.735
Hàng dệt, may	USD		111.101.113		1.255.858.798
Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		451.676		13.428.614
Giày dép các loại	USD		56.547.876		638.949.648
Sản phẩm gốm, sứ	USD		888.724		5.701.640
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		898.249		8.395.579
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.236.261		113.135.707
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		16.910.239		173.869.532
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		100.446.558		951.033.473
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.745.195		713.994.735
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.132.826		56.900.662

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		115.982.315		955.534.564
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.748.447		286.088.719
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		9.281.151		255.743.653
Hàng hóa khác	USD		83.603.682		867.913.336
CHI LÊ			82.813.744		1.425.633.331
Hàng thủy sản	USD		3.067.796		20.589.505
Cà phê	Tấn	64	426.846	1.227	7.834.173
Gạo	Tấn	28	20.162	3.449	2.193.977
Clanhke và xi măng	Tấn	45.000	1.417.500	443.783	14.071.389
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		435.610		7.290.817
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		682.351		10.560.235
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	760	1.509.298	4.706	10.086.943
Hàng dệt, may	USD		8.103.267		97.569.077
Giày dép các loại	USD		12.633.986		174.398.251
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		301.789		4.264.776
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.232.067		135.840.438
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.566.043		404.634.112
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.851.225		333.920.423
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.734.301		34.599.576
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		256.364		3.244.700
Hàng hóa khác	USD		11.575.141		164.534.938
CÔÔÉT			11.509.836		91.646.128
Hàng thủy sản	USD		608.979		6.096.773
Hàng rau quả	USD		269.991		3.739.030
Hạt điều	Tấn	64	473.332	672	5.204.597
Chè	Tấn			19	41.816
Hạt tiêu	Tấn	44	301.058	567	3.758.905
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		179.719		2.025.432
Sắt thép các loại	Tấn	60	46.474	2.977	2.237.379
Sản phẩm từ sắt thép	USD		150.663		1.699.789
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		742.411		5.650.986
Hàng hóa khác	USD		8.737.208		61.191.419
CÔLÔMBIA			87.126.616		853.495.247
Hàng thủy sản	USD		7.756.033		62.300.215
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.528	3.388.565	25.849	57.088.143
Hàng dệt, may	USD		3.158.497		35.497.108
Giày dép các loại	USD		3.234.993		43.033.787
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.243.005		90.944.919
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.618.419		222.830.033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.039.384		44.809.197
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.062.881		24.011.318
Hàng hóa khác	USD		40.624.839		272.980.527
CRÔATIA			7.839.499		76.707.920
Hàng hóa khác	USD		7.839.499		76.707.920

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĐÀI LOAN			608.615.009		6.657.500.367
Hàng thủy sản	USD		19.823.547		200.972.383
Hàng rau quả	USD		13.057.574		172.291.759
Hạt điều	Tấn	391	2.884.407	4.211	31.956.733
Chè	Tấn	1.178	2.228.603	14.161	26.420.241
Gạo	Tấn	2.134	1.090.578	19.178	10.888.982
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	6.121	2.349.579	56.882	21.327.101
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.366.833		42.957.005
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.551.763		32.010.370
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.081	931.448	46.962	8.349.474
Clanhke và xi măng	Tấn	180.250	6.433.240	1.388.803	50.287.450
Than các loại	Tấn	5.500	1.088.622	19.307	3.733.285
Hóa chất	USD		5.121.477		95.139.194
Sản phẩm hóa chất	USD		4.108.434		41.525.685
Phân bón các loại	Tấn	1.194	483.466	33.458	14.126.760
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.835	7.411.632	37.122	61.346.975
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.420.666		62.730.044
Cao su	Tấn	2.511	4.809.062	20.580	40.638.618
Sản phẩm từ cao su	USD		1.444.542		16.701.841
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.751.603		23.785.683
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		121.520		2.968.823
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.347.322		60.411.374
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.965.955		116.139.746
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.830	12.580.606	66.178	128.868.732
Hàng dệt, may	USD		24.397.920		256.397.510
Giày dép các loại	USD		14.978.004		154.857.991
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.384.170		30.221.729
Sản phẩm gốm, sứ	USD		5.413.463		63.423.571
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		511.576		6.034.639
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		151.611		1.100.991
Sắt thép các loại	Tấn	37.344	23.088.603	506.969	339.996.630
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.074.022		481.272.058
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.232.412		105.660.081
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		189.308.602		1.749.039.398
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.537.849		363.528.719
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.568.051		25.435.331
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		121.039.716		1.239.002.848
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.473.815		22.105.995
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.022.279		82.892.673
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		738.655		9.243.035
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.567.422		15.792.956
Hàng hóa khác	USD		42.754.362		445.915.955
DAN MẠCH			44.137.561		426.520.602
Hàng thủy sản	USD		4.893.400		49.627.880
Cà phê	Tấn	43	178.848	1.693	8.250.534
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.791.105		24.631.705
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.111.334		11.931.101
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.039.959		7.476.288

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.453.740		33.610.081
Hàng dệt, may	USD		6.282.074		60.213.415
Giày dép các loại	USD		3.037.386		27.326.693
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.126.844		6.534.622
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.452.232		33.766.801
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.776.563		33.827.564
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.390.748		29.977.243
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.013.501		8.329.052
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.522.978		23.444.675
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.009.598		8.214.244
Hàng hóa khác	USD		7.057.251		59.358.702
ĐÔNG TIMO			2.260.294		17.995.005
Hàng hóa khác	USD		2.260.294		17.995.005
ĐỨC			928.360.799		9.533.117.263
Hàng thủy sản	USD		23.140.450		224.554.557
Hàng rau quả	USD		8.524.451		83.933.316
Hạt điều	Tấn	3.044	20.954.306	31.067	215.621.274
Cà phê	Tấn	35.586	167.466.070	231.185	1.225.417.470
Chè	Tấn	14	84.906	206	1.130.245
Hạt tiêu	Tấn	1.123	8.971.545	16.167	123.765.702
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.135.423		50.810.254
Sản phẩm hóa chất	USD		1.656.901		18.277.405
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		18.495.675		186.202.844
Cao su	Tấn	952	1.689.180	23.563	45.061.643
Sản phẩm từ cao su	USD		2.336.550		29.763.825
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		16.915.474		204.471.638
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.094.262		32.489.239
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.844.217		100.916.423
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		227.298		4.259.251
Hàng dệt, may	USD		79.782.714		905.153.648
Giày dép các loại	USD		70.764.470		737.823.828
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.530.278		99.011.774
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.720.957		18.889.145
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		654.686		8.970.361
Sắt thép các loại	Tấn	474	431.412	65.645	32.693.071
Sản phẩm từ sắt thép	USD		20.174.132		207.188.776
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		25.419.107		186.582.210
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		133.044.928		1.387.176.682
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.857.524		754.726.142
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		9.621.746		141.910.234
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		127.792.747		1.430.901.450
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		39.110.770		337.109.960
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		21.452.942		103.204.068
Hàng hóa khác	USD		60.465.679		635.100.829
EXTÔNIA			5.371.786		57.903.859
Hàng hóa khác	USD		5.371.786		57.903.859

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
GANA			36.423.375		637.949.541
Gạo	Tấn	44.824	23.105.735	919.214	513.938.984
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				808.215
Hàng dệt, may	USD		38.659		6.824.700
Hàng hóa khác	USD		13.278.981		116.377.643
HÀ LAN			1.269.398.818		13.477.061.313
Hàng thủy sản	USD		16.157.241		215.296.186
Hàng rau quả	USD		12.849.043		157.985.499
Hạt điều	Tấn	6.180	44.438.106	68.420	495.164.396
Cà phê	Tấn	9.853	55.083.234	63.619	373.350.485
Hạt tiêu	Tấn	648	5.186.785	8.699	69.597.038
Gạo	Tấn	1.070	807.630	14.037	10.688.673
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.238.595		59.249.849
Than các loại	Tấn			34.127	8.318.448
Hóa chất	USD		3.519.688		27.564.077
Sản phẩm hóa chất	USD		809.225		15.276.770
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.792.902		172.123.252
Cao su	Tấn	461	709.806	6.356	11.611.319
Sản phẩm từ cao su	USD		1.890.823		16.185.291
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		24.321.387		295.541.732
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.498.192		21.735.738
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.667.201		104.729.240
Hàng dệt, may	USD		130.735.005		1.367.150.344
Giày dép các loại	USD		155.562.665		1.825.785.319
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.223.710		22.278.092
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.358.178		12.588.426
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.251.559		100.803.310
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.655.653		59.709.053
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		341.830.586		3.487.234.140
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		72.379.897		1.062.494.733
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.311.698		91.804.200
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		206.350.391		2.237.557.389
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.220.033		281.711.642
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		27.770.627		213.026.602
Hàng hóa khác	USD		76.778.959		660.500.070
HÀN QUỐC			2.706.058.903		28.942.304.113
Hàng thủy sản	USD		78.574.113		864.681.420
Hàng rau quả	USD		22.995.575		307.732.208
Cà phê	Tấn	2.005	10.601.546	39.162	195.642.816
Hạt tiêu	Tấn	478	3.706.655	7.052	48.841.963
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.359	835.469	30.462	8.760.889
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.100.381		96.568.226
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.410.954		17.907.298
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	40	79.036	139.221	3.880.529
Than các loại	Tấn			20.244	3.144.045
Xăng dầu các loại	Tấn	35.036	28.667.391	315.251	249.789.127

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		25.522.573		164.686.841
Sản phẩm hóa chất	USD		28.620.292		176.579.011
Phân bón các loại	Tấn	7.575	3.178.013	118.617	49.014.256
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.153	4.265.919	33.884	49.280.073
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.074.474		290.853.989
Cao su	Tấn	3.811	6.980.843	42.992	82.525.758
Sản phẩm từ cao su	USD		9.807.647		104.140.907
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		17.043.717		154.246.376
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.676.769		19.160.840
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		64.060.044		709.442.476
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.549.598		42.806.561
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.149	30.691.130	131.241	356.031.283
Hàng dệt, may	USD		213.989.175		2.885.606.446
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		4.599.790		68.062.165
Giày dép các loại	USD		64.499.174		625.882.110
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.917.389		98.937.740
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.272.691		27.234.288
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.466.630		18.361.295
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.983.828		38.081.504
Sắt thép các loại	Tấn	9.113	6.669.357	253.696	234.671.354
Sản phẩm từ sắt thép	USD		17.026.758		199.043.401
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		29.614.395		386.074.986
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		884.356.583		8.653.707.927
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		456.104.544		4.077.965.445
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		26.256.897		410.083.738
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		280.727.462		3.221.695.586
Dây điện và dây cáp điện	USD		36.570.936		433.937.642
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		145.316.868		1.913.932.927
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.127.807		46.430.466
Hàng hóa khác	USD		145.116.476		1.606.878.200
HOA KỲ			14.390.266.022		153.134.552.560
Hàng thủy sản	USD		123.930.976		1.908.335.739
Hàng rau quả	USD		46.566.472		547.067.108
Hạt điều	Tấn	13.260	86.155.606	146.177	975.426.708
Cà phê	Tấn	15.899	73.836.586	95.347	506.684.535
Chè	Tấn	689	980.431	5.886	8.492.114
Hạt tiêu	Tấn	5.940	42.491.487	56.170	416.423.086
Gạo	Tấn	3.134	2.452.859	33.086	28.733.150
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		18.234.129		178.015.349
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.484.871		113.420.992
Hóa chất	USD		7.609.596		75.066.593
Sản phẩm hóa chất	USD		15.591.932		164.860.494
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		362.380.086		3.767.070.580
Cao su	Tấn	1.956	3.275.928	27.633	50.185.781
Sản phẩm từ cao su	USD		58.183.326		626.559.787
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		204.695.318		2.019.143.087
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		48.839.207		407.007.867
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		832.920.951		9.459.526.189
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		66.953.391		799.835.730

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	15.246	17.366.423	171.246	228.541.654
Hàng dệt, may	USD		1.737.968.784		17.880.422.322
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		13.687.560		187.794.741
Giày dép các loại	USD		881.738.866		9.029.167.158
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		26.075.704		238.345.650
Sản phẩm gốm, sứ	USD		20.467.365		168.942.128
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		37.799.658		423.280.356
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		22.423.723		261.500.322
Sắt thép các loại	Tấn	25.099	22.294.591	807.076	531.090.753
Sản phẩm từ sắt thép	USD		153.490.973		1.582.138.820
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		81.552.974		930.691.658
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.161.706.604		42.085.291.993
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		438.705.043		9.863.516.157
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		141.635.110		1.657.942.802
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.408.638.264		24.125.191.019
Dây điện và dây cáp điện	USD		138.413.795		1.476.893.381
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		354.142.486		3.603.183.283
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		603.913.939		6.418.735.986
Hàng hóa khác	USD		1.123.661.010		10.390.027.488
HỒNG KÔNG			1.825.473.687		17.552.450.698
Hàng thủy sản	USD		14.046.699		158.261.527
Hàng rau quả	USD		5.487.197		77.684.275
Hạt điều	Tấn	223	1.825.714	1.941	15.822.156
Gạo	Tấn	6.082	3.469.538	62.669	37.598.748
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.084.169		10.977.966
Xăng dầu các loại	Tấn	401	325.567	4.653	4.223.644
Sản phẩm hóa chất	USD		1.989.597		10.822.134
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	202	740.841	2.581	8.728.088
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.802.042		48.659.356
Cao su	Tấn			13	26.052
Sản phẩm từ cao su	USD		163.772		1.653.017
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.823.578		57.929.572
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		144.490		1.905.641
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		656.661		7.555.965
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	500	1.773.653	5.062	18.015.355
Hàng dệt, may	USD		29.675.966		291.670.071
Giày dép các loại	USD		9.599.071		112.093.907
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.123.926		65.018.384
Sản phẩm gốm, sứ	USD		59.710		775.084
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.391.874		44.408.776
Sắt thép các loại	Tấn	12	147.595	10.565	5.304.423
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.589.363		15.655.086
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.386.766		10.433.992
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.115.266.611		10.818.656.600
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		89.613.236		1.269.712.645
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		13.812.619		233.944.200
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		438.403.698		3.673.412.534
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.880.553		120.246.497
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		267.066		3.572.180

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		13.027.305 45.894.811		61.041.136 366.641.686
HUNGARI			79.923.728		808.632.477
Cà phê	Tấn			40	224.028
Hàng dệt, may	USD		38.509		780.797
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.068.938		22.970.285
Giày dép các loại	USD		1.370.579		2.665.888
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.392.223		15.079.379
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		42.959.150		461.268.580
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.971.522		113.336.242
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.955.590		104.466.794
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.168.055		8.407.498
Hàng hóa khác	USD		9.999.160		79.432.988
HY LẠP			39.276.515		465.531.555
Hàng thủy sản	USD		1.095.549		7.861.548
Hạt điều	Tấn	428	3.041.675	4.371	31.621.177
Cà phê	Tấn	714	3.550.895	7.984	41.146.006
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		815.308		6.706.178
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		457.572		3.025.957
Hàng dệt, may	USD		449.257		4.080.015
Giày dép các loại	USD		2.980.264		29.191.002
Sản phẩm từ sắt thép	USD		511.103		5.693.081
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				737.460
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.021.955		29.824.653
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.078.044		111.546.386
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.469.786		33.624.394
Hàng hóa khác	USD		13.805.108		160.473.696
INDÔNÊXIA			473.003.148		5.735.964.501
Hàng thủy sản	USD		705.746		16.952.298
Hàng rau quả	USD		2.104.866		13.964.869
Cà phê	Tấn	2.247	14.483.600	26.456	193.857.927
Chè	Tấn	768	668.832	6.332	6.531.279
Gạo	Tấn	6.473	3.036.935	47.315	21.633.085
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.114.688		30.000.198
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		634.604		16.140.666
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.359	4.454.214	11.917	5.972.041
Than các loại	Tấn	73.050	9.548.747	247.170	34.724.966
Xăng dầu các loại	Tấn			1.069	911.411
Hóa chất	USD		12.859.739		207.191.915
Sản phẩm hóa chất	USD		23.758.712		291.704.185
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23.039	22.883.060	246.332	296.432.293
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.976.953		152.933.024
Cao su	Tấn	7.515	12.513.840	51.202	89.088.668
Sản phẩm từ cao su	USD		1.922.907		30.935.352
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		12.466.985		119.079.058
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.157	7.137.668	35.016	94.695.966

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		47.611.431		503.769.915
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.470.810		30.092.485
Giày dép các loại	USD		13.900.571		131.186.877
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.072.853		419.767.267
Sản phẩm gốm, sứ	USD		197.268		9.498.675
Sắt thép các loại	Tấn	71.861	35.319.802	577.335	341.467.425
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.121.369		45.071.452
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.049.378		51.693.037
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.709.513		234.715.982
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		15.979.509		327.722.211
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		36.197.203		432.980.943
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.839.678		35.669.873
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		47.470.377		820.646.778
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		83.902		1.891.622
Hàng hóa khác	USD		64.707.388		727.040.758
IRẮC			26.852.337		384.959.371
Hàng thủy sản	USD		3.486.330		33.268.744
Hạt điều	Tấn	779	5.607.900	11.292	83.770.390
Chè	Tấn	456	709.690	4.801	7.540.853
Gạo	Tấn			318	254.267
Sản phẩm gốm, sứ	USD				153.414
Hàng hóa khác	USD		17.048.417		259.971.703
ITALIA			436.002.399		5.279.255.038
Hàng thủy sản	USD		5.716.543		98.781.743
Hàng rau quả	USD		1.903.631		39.317.671
Hạt điều	Tấn	534	3.531.698	8.005	45.668.526
Cà phê	Tấn	17.351	80.799.601	135.948	700.002.998
Hạt tiêu	Tấn	76	569.096	1.070	7.858.738
Hóa chất	USD		4.003.997		24.887.659
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.449	3.797.118	112.856	108.613.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.556.088		30.057.049
Cao su	Tấn	484	902.308	11.257	21.372.861
Sản phẩm từ cao su	USD		849.158		10.962.760
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.594.065		90.580.903
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.239.350		15.874.673
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.978.528		23.929.822
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	500	2.634.216	4.728	19.682.860
Hàng dệt, may	USD		31.036.051		388.481.320
Giày dép các loại	USD		48.449.686		589.054.883
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.477.041		41.157.048
Sản phẩm gốm, sứ	USD		771.226		9.968.103
Sắt thép các loại	Tấn	101.918	57.631.196	1.070.413	661.323.001
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.718.295		52.872.679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		51.445.974		588.873.062
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.428.810		565.097.128
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		39.962.873		366.608.700
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		42.372.609		380.197.299

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		2.150.413 28.482.828		29.424.051 368.606.407
ISRAEN			80.743.459		865.030.367
Hàng thủy sản	USD		9.637.013		76.088.014
Hạt điều	Tấn	1.109	8.475.388	8.052	61.009.477
Cà phê	Tấn	1.247	7.424.958	8.556	60.227.889
Hàng dệt, may	USD		2.980.228		44.331.757
Giày dép các loại	USD		8.075.647		83.534.998
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.485.117		221.874.121
Hàng hóa khác	USD		36.665.107		317.964.111
KÊNIA			13.519.876		124.960.209
Clanhke và xi măng	Tấn	95.606	2.832.255	245.513	7.554.272
Sản phẩm hóa chất	USD		2.531.356		20.271.658
Hàng dệt, may	USD		1.343.439		22.562.238
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.229		758.273
Hàng hóa khác	USD		6.766.598		73.813.768
KIECGIKISTAN			982.026		6.792.508
Hàng rau quả	USD				69.861
Chè	Tấn			18	21.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		349.428		1.841.955
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				254.707
Hàng hóa khác	USD		632.598		4.604.008
LÀO			59.059.588		1.084.973.502
Hàng rau quả	USD		911.648		10.417.599
Cà phê	Tấn	16	106.463	217	1.536.553
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.498.394		10.896.100
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.052.237		44.567.808
Clanhke và xi măng	Tấn	10.133	632.944	160.732	11.780.270
Xăng dầu các loại	Tấn	1.351	847.621	23.731	16.494.166
Sản phẩm hóa chất	USD		681.798		353.184.247
Phân bón các loại	Tấn	8.468	3.363.575	70.685	30.225.019
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.498.656		24.905.265
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		747.651		6.129.791
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.149.086		21.701.537
Hàng dệt, may	USD		891.835		6.107.382
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.703.140		18.051.440
Sắt thép các loại	Tấn	2.984	2.130.306	65.355	47.719.127
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.015.454		64.644.562
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		335.937		18.324.105
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		8.469.498		140.536.220
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.613.497		18.669.361
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.643.712		48.787.693
Hàng hóa khác	USD		17.766.135		190.295.254

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LATVIA			19.422.786		290.108.395
Hàng hóa khác	USD		19.422.786		290.108.395
LÍTVA			27.217.941		314.339.436
Hàng thủy sản	USD		5.689.254		67.412.544
Hàng rau quả	USD		711.626		12.176.588
Hạt điều	Tấn	891	6.600.573	11.921	87.148.117
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	786	724.631	14.607	14.185.632
Sản phẩm từ sắt thép	USD		125.178		43.884.510
Hàng hóa khác	USD		13.366.680		89.532.045
LÚCXĂMBUA			6.608.206		109.582.654
Hàng dệt, may	USD		428.054		7.735.897
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.850.596		24.448.854
Giày dép các loại	USD		3.559.994		48.897.885
Hàng hóa khác	USD		769.562		28.500.018
MALAIXIA			510.925.308		5.326.778.830
Hàng thủy sản	USD		13.546.434		139.369.257
Hàng rau quả	USD		11.264.500		102.660.612
Cà phê	Tấn	2.945	15.775.652	38.479	220.131.634
Chè	Tấn	508	380.880	6.665	5.068.723
Hạt tiêu	Tấn	229	1.534.527	2.547	17.812.225
Gạo	Tấn	46.207	20.116.640	515.097	239.864.482
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.135	1.974.758	34.792	13.266.836
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.360.815		22.594.620
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.118.007		113.565.788
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	26	44.200	45.347	9.074.923
Clanhke và xi măng	Tấn	219.881	7.955.897	1.770.253	63.188.227
Xăng dầu các loại	Tấn	4.237	3.571.532	125.166	64.825.595
Hóa chất	USD		1.518.139		127.372.855
Sản phẩm hóa chất	USD		9.822.160		91.947.182
Phân bón các loại	Tấn	7.033	3.651.385	109.624	47.625.743
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.233	6.881.649	57.076	60.544.139
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.042.532		66.712.412
Cao su	Tấn	8.750	11.386.744	54.657	73.749.945
Sản phẩm từ cao su	USD		1.037.211		14.347.675
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.683.527		24.169.670
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		17.207.571		167.555.123
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.894.074		69.613.294
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.202	2.441.076	10.627	23.089.026
Hàng dệt, may	USD		17.232.109		172.538.572
Giày dép các loại	USD		9.901.588		105.754.297
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.018.187		11.386.744
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.748.064		51.775.570
Sắt thép các loại	Tấn	72.266	41.934.610	650.233	417.492.192
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.547.955		76.488.711
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.595.516		77.240.464

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		80.790.548		884.086.366
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		36.083.348		392.206.583
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		55.172.348		548.799.968
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.434.068		31.130.172
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		14.527.277		254.563.438
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		899.869		6.347.602
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.450.272		12.391.512
Hàng hóa khác	USD		68.379.640		506.426.650
MANTA			904.768		17.045.405
Hàng hóa khác	USD		904.768		17.045.405
MÊ HI CÔ			654.739.793		7.031.612.087
Hàng thủy sản	USD		10.394.974		105.818.237
Cà phê	Tấn	2.040	9.085.224	39.410	201.680.895
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.227.787		65.525.026
Cao su	Tấn	776	1.478.875	6.093	11.681.270
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.886.723		37.460.680
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.584.470		71.049.177
Hàng dệt, may	USD		22.058.730		231.935.868
Giày dép các loại	USD		53.845.818		700.987.690
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		255.246.569		1.765.409.722
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		40.554.040		1.136.061.896
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		78.663.067		925.065.761
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		61.162.341		615.789.267
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		10.501.654		203.052.085
Hàng hóa khác	USD		93.049.519		960.094.513
MIANMA			36.968.867		342.013.287
Cà phê	Tấn			622	4.912.075
Hạt tiêu	Tấn			16	100.363
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		350.316		1.506.991
Clanhke và xi măng	Tấn			22.525	1.459.210
Hóa chất	USD		935.223		7.829.654
Sản phẩm hóa chất	USD		869.409		10.537.916
Phân bón các loại	Tấn	1.000	597.500	60.461	29.701.023
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.463	2.959.869	17.528	16.600.541
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.420.664		33.308.757
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		507.423		13.174.382
Hàng dệt, may	USD		3.162.654		32.462.588
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.221.525		41.181.125
Sản phẩm gốm, sứ	USD		277.074		2.288.324
Sắt thép các loại	Tấn	18	28.479	5.360	4.300.865
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.442.933		9.518.165
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		202.482		7.778.314
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.184.482		16.695.881
Dây điện và dây cáp điện	USD		537.805		7.635.444
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.388.884		14.722.057
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				21.196

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		9.882.144		86.278.418
MÔĐĂMBÍC			15.319.973		112.894.462
Gạo	Tấn	8.901	4.846.760	106.777	59.120.615
Clanhke và xi măng	Tấn	38.100	1.123.950	38.100	1.123.950
Phân bón các loại	Tấn	10.000	3.740.000	16.105	8.270.315
Hàng dệt, may	USD		2.878.959		11.016.055
Sản phẩm từ sắt thép	USD		373.638		3.418.475
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		506.486		12.936.723
Dây điện và dây cáp điện	USD				1.968.073
Hàng hóa khác	USD		1.850.181		15.040.255
NAUY			27.420.525		214.498.119
Hàng thủy sản	USD		1.703.557		18.478.742
Hàng rau quả	USD		410.932		4.416.359
Hạt điều	Tấn	55	386.910	1.534	10.944.323
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		294.807		2.857.887
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.016.620		9.396.323
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		444.632		2.872.388
Hàng dệt, may	USD		1.786.714		14.513.414
Giày dép các loại	USD		2.907.992		21.248.206
Sản phẩm từ sắt thép	USD		227.051		1.366.439
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.345.112		11.149.570
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.004.378		19.768.146
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.396.495		40.284.446
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		548.787		2.582.318
Hàng hóa khác	USD		3.946.535		54.619.558
NAM PHI			66.198.362		844.591.195
Hạt điều	Tấn	147	854.317	1.046	6.061.961
Cà phê	Tấn	285	1.275.381	2.984	15.662.742
Hạt tiêu	Tấn	259	1.627.641	2.493	15.822.074
Gạo	Tấn	1.059	684.169	9.853	6.370.189
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		218.287		1.755.691
Than các loại	Tấn			25.000	5.940.122
Sản phẩm hóa chất	USD		869.037		8.535.084
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	96	136.442	1.786	2.388.931
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		753.392		7.962.043
Hàng dệt, may	USD		3.131.160		34.176.489
Giày dép các loại	USD		11.776.182		121.264.914
Sản phẩm từ sắt thép	USD		486.137		3.413.665
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.291.500		83.948.887
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.237.811		320.920.578
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.083.867		58.059.004
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		594.751		21.621.845
Hàng hóa khác	USD		12.178.287		130.686.976
NIUZILÂN			60.471.631		710.569.315

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		1.695.704		20.297.301
Hạt điều	Tấn	249	1.520.532	3.462	22.747.516
Cà phê	Tấn	27	227.000	773	4.765.780
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.482.947		14.027.366
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.966.878		33.173.680
Hàng dệt, may	USD		5.736.537		56.747.295
Giày dép các loại	USD		5.003.356		53.173.770
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.196.728		86.498.017
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.589.063		166.869.611
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.755.598		57.154.888
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		389.379		7.257.204
Hàng hóa khác	USD		21.907.908		187.856.887
NGA			201.841.705		2.261.303.126
Hàng thủy sản	USD		16.984.427		214.510.485
Hàng rau quả	USD		7.248.705		73.676.219
Hạt điều	Tấn	1.043	6.982.608	11.317	76.011.250
Cà phê	Tấn	10.264	54.752.777	80.959	462.294.884
Chè	Tấn	369	594.908	5.303	9.795.685
Hạt tiêu	Tấn	444	2.947.251	6.093	40.765.299
Gạo	Tấn	182	100.459	5.688	3.416.100
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.407.862		22.619.189
Xăng dầu các loại	Tấn	3.462	3.068.497	13.423	11.145.785
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.382.398		25.635.117
Cao su	Tấn	1.278	2.418.725	20.169	35.816.827
Sản phẩm từ cao su	USD		958.007		10.142.630
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		722.304		19.148.236
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		59.851		447.336
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		258.888		3.787.304
Hàng dệt, may	USD		18.077.976		504.188.066
Giày dép các loại	USD		1.787.313		22.022.574
Sản phẩm gốm, sứ	USD		130.521		711.501
Sắt thép các loại	Tấn	1.371	1.544.461	9.516	8.172.949
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.139.309		8.128.275
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		11.602.869		201.378.924
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		470.528		16.923.327
Hàng hóa khác	USD		64.201.060		490.565.165
NHẬT BẢN			2.344.928.359		26.765.965.838
Hàng thủy sản	USD		129.794.229		1.689.439.893
Hàng rau quả	USD		17.140.891		238.027.335
Hạt điều	Tấn	933	6.910.598	11.822	85.604.348
Cà phê	Tấn	10.716	57.415.513	98.628	612.148.463
Hạt tiêu	Tấn	331	1.788.901	4.542	27.058.740
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.771	1.033.120	17.611	6.318.467
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		12.641.583		148.028.962
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.632.692		21.576.345
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.554	613.022	68.642	14.963.855
Than các loại	Tấn	75.772	12.333.940	308.182	54.953.759

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dầu thô	Tấn			74.778	39.435.950
Hóa chất	USD		42.098.120		401.961.513
Sản phẩm hóa chất	USD		13.094.082		137.125.331
Phân bón các loại	Tấn	780	406.103	31.194	15.157.530
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.510	15.438.142	212.493	208.931.536
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		63.284.148		750.244.503
Cao su	Tấn	1.342	2.661.384	9.830	20.433.506
Sản phẩm từ cao su	USD		14.998.088		173.582.117
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		50.417.009		418.329.496
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.572.713		64.833.213
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		194.551.178		2.152.874.901
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.898.174		74.956.393
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.351	7.471.609	42.645	95.516.535
Hàng dệt, may	USD		396.897.769		4.594.961.761
Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		5.338.959		66.287.594
Giày dép các loại	USD		117.583.051		1.196.148.108
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.286.848		133.650.073
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.810.455		89.146.470
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.173.635		25.329.340
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.480.989		91.203.779
Sắt thép các loại	Tấn	4.148	5.418.706	56.548	67.128.767
Sản phẩm từ sắt thép	USD		51.506.839		612.440.650
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.513.107		368.069.263
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		183.770.671		1.718.030.655
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		99.684.389		1.642.723.436
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		12.876.704		148.430.793
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		232.588.586		2.678.824.604
Dây điện và dây cáp điện	USD		34.939.732		377.194.622
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		290.049.017		3.286.679.999
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		56.273.651		544.323.081
Hàng hóa khác	USD		140.540.011		1.673.890.151
NIGIÊRIA			21.296.531		175.637.739
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.271	1.875.817	22.616	23.434.231
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		61.105		732.657
Hàng dệt, may	USD		10.229.874		40.692.380
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		282.768		2.313.287
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		174.510		2.299.998
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				11.805.088
Hàng hóa khác	USD		8.672.456		94.360.097
ÔXTRÂYLIA			659.636.877		6.810.512.311
Hàng thủy sản	USD		31.777.399		347.337.917
Hàng rau quả	USD		15.141.343		143.345.159
Hạt điều	Tấn	1.361	9.172.618	16.348	107.988.162
Cà phê	Tấn	1.496	7.910.183	15.334	90.719.028
Hạt tiêu	Tấn	254	1.868.473	2.201	15.650.808
Gạo	Tấn	3.956	2.821.878	40.810	30.840.820
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.772.278		50.899.370

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	68.918	2.876.989	465.420	21.268.553
Dầu thô	Tấn	122.050	66.945.058	1.177.496	669.404.206
Sản phẩm hóa chất	USD		3.241.344		37.691.796
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.705	2.015.029	14.236	18.758.979
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.040.282		99.203.526
Sản phẩm từ cao su	USD		2.362.026		26.101.213
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		9.429.129		79.275.098
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.153.521		15.965.051
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		15.285.678		163.190.370
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		7.809.204		82.152.157
Hàng dệt, may	USD		56.678.281		594.448.103
Giày dép các loại	USD		43.740.420		459.020.122
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.108.902		13.745.924
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.234.395		16.445.855
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.562.195		16.879.109
Sắt thép các loại	Tấn	35.914	22.467.527	389.943	242.633.436
Sản phẩm từ sắt thép	USD		24.384.027		248.902.665
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		14.469.570		72.935.061
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		126.594.747		933.567.823
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.362.670		675.555.719
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.371.455		41.941.132
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		67.138.660		641.452.736
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.946.485		58.074.964
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.136.530		123.254.809
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.880.835		42.931.591
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		24.018.700		146.689.278
Hàng hóa khác	USD		37.919.045		482.241.771
PAKIXTAN			48.009.015		622.260.221
Hàng thủy sản	USD		2.694.062		17.196.129
Hạt điều	Tấn	455	3.159.051	4.383	31.562.043
Chè	Tấn	1.518	2.517.168	41.690	79.473.752
Hạt tiêu	Tấn	557	2.835.718	5.498	34.167.747
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	292	140.479	2.197	1.215.332
Sản phẩm hóa chất	USD		744.530		11.976.122
Cao su	Tấn	1.137	1.747.826	10.345	17.879.437
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.404	5.684.476	35.405	86.157.283
Sắt thép các loại	Tấn			159	205.252
Sản phẩm từ sắt thép	USD		87.529		1.536.767
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.276.330		154.256.606
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.371.189		17.049.712
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.205.101		9.932.598
Hàng hóa khác	USD		11.545.557		159.651.441
PANAMA			40.343.336		462.537.929
Hàng thủy sản	USD		1.076.787		5.515.292
Hàng dệt, may	USD		3.154.774		46.878.956
Giày dép các loại	USD		14.512.707		145.523.575
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.420.591		46.140.597

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.568.055		139.551.390
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		91.092		16.481.469
Hàng hóa khác	USD		6.519.330		62.446.649
PÊRU			41.158.151		513.428.507
Hàng thủy sản	USD		1.302.023		12.563.877
Clanhke và xi măng	Tấn	136.971	5.168.441	554.489	21.849.561
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			1.607	1.683.464
Cao su	Tấn	178	311.967	1.965	3.850.577
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		453.430		7.367.728
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	416	966.575	4.476	10.961.151
Hàng dệt, may	USD		1.276.536		17.051.071
Giày dép các loại	USD		5.545.806		94.549.125
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.305.758		62.144.072
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.473.088		184.653.852
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		55.514		1.440.569
Hàng hóa khác	USD		6.299.013		95.313.460
PHẦN LAN			16.607.438		160.833.422
Cà phê	Tấn			200	1.139.558
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		707.867		5.951.913
Cao su	Tấn			202	407.313
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		199.557		1.373.449
Hàng dệt, may	USD		357.761		5.774.875
Giày dép các loại	USD		398.175		6.740.283
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.294.916		9.733.450
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.126.278		26.031.441
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.278.760		11.910.182
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		835.795		37.952.447
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.773.022		13.644.571
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		289.759		2.793.307
Hàng hóa khác	USD		3.345.548		37.380.632
PHÁP			341.062.988		4.034.391.693
Hàng thủy sản	USD		4.198.362		59.208.540
Hàng rau quả	USD		8.096.849		59.806.587
Hạt điều	Tấn	1.047	7.471.542	10.343	74.425.589
Cà phê	Tấn	2.121	11.477.638	24.747	131.540.327
Hạt tiêu	Tấn	99	696.751	2.959	16.652.323
Gạo	Tấn	497	334.481	4.516	3.464.923
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.109.223		37.939.018
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.961.986		58.185.448
Cao su	Tấn	141	281.330	3.951	7.854.310
Sản phẩm từ cao su	USD		1.916.427		13.233.198
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.393.129		121.727.447
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.270.795		35.303.841
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		15.194.272		112.899.182
Hàng dệt, may	USD		42.288.506		514.898.093
Giày dép các loại	USD		60.112.030		646.288.026

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		763.708		13.129.930
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.194.581		18.558.124
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.721.833		41.435.347
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.713.249		21.693.464
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		38.568.631		483.909.319
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.330.677		603.651.131
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		53.928.921		443.294.993
Dây điện và dây cáp điện	USD		307.270		5.817.250
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.283.080		118.343.171
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.240.798		41.026.027
Hàng hóa khác	USD		32.206.919		350.106.084
PHILIPPIN			390.920.055		5.401.943.025
Hàng thủy sản	USD		11.364.954		125.777.377
Hạt điều	Tấn	240	1.508.076	3.394	19.959.872
Cà phê	Tấn	2.800	18.950.863	35.739	261.751.115
Chè	Tấn	38	156.888	1.075	3.035.059
Hạt tiêu	Tấn	707	3.825.176	7.815	41.247.880
Gạo	Tấn	198.455	91.050.397	3.206.575	1.572.216.884
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.035	832.030	26.081	9.178.711
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.925.893		36.408.015
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.704.662		48.403.792
Clanhke và xi măng	Tấn	322.800	13.183.437	5.956.590	228.178.497
Than các loại	Tấn	27.500	4.253.219	182.215	30.081.090
Hóa chất	USD		730.478		3.795.081
Sản phẩm hóa chất	USD		8.311.171		84.805.462
Phân bón các loại	Tấn			80.710	35.185.853
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.664	7.306.595	77.623	74.272.886
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.274.801		74.241.696
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.346.486		50.538.647
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.729	4.675.134	39.021	77.264.615
Hàng dệt, may	USD		9.849.634		133.125.533
Giày dép các loại	USD		9.791.752		108.887.358
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.556.482		36.025.404
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.238.808		25.994.636
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.553.779		15.501.546
Sắt thép các loại	Tấn	29.567	13.102.167	253.554	117.888.928
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.642.103		123.887.139
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.709.040		18.197.172
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.210.858		215.703.382
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.320.715		265.480.247
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		554.662		11.513.218
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		35.835.460		392.387.727
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.499.448		64.000.761
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.478.020		303.509.039
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		173.112		1.598.545
Hàng hóa khác	USD		60.003.757		791.899.858
RUMANI			29.375.476		403.994.961

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		2.225.053		27.685.702
Cà phê	Tấn	459	3.089.894	3.900	25.139.502
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	55	54.651	7.693	8.491.795
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.845	5.082.278	21.804	63.399.612
Giày dép các loại	USD		1.268.175		19.903.009
Sản phẩm từ sắt thép	USD		415.680		28.499.520
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.166.809		12.085.997
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.512.701		72.119.129
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.186.057		18.113.240
Hàng hóa khác	USD		11.374.177		128.557.455
SÉC			170.952.570		2.044.349.033
Hàng thủy sản	USD		149.881		1.862.150
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		268.608		1.037.005
Hóa chất	USD				103.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		640.802		9.243.400
Cao su	Tấn			232	423.230
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		447.475		5.144.350
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		572.735		2.490.308
Hàng dệt, may	USD		1.927.108		23.815.193
Giày dép các loại	USD		8.833.186		93.094.833
Sản phẩm từ sắt thép	USD		268.836		3.788.173
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		464.674		4.898.320
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		90.534.681		1.015.373.240
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.814.946		17.615.514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		51.284.768		708.949.557
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.600.472		37.294.657
Hàng hóa khác	USD		10.144.396		119.216.010
SINGAPO			563.960.264		5.855.942.450
Hàng thủy sản	USD		10.932.988		105.194.007
Hàng rau quả	USD		4.930.449		47.828.871
Hạt điều	Tấn	74	466.666	1.603	11.339.849
Cà phê	Tấn	102	806.011	1.047	8.433.786
Hạt tiêu	Tấn	40	306.857	667	4.818.457
Gạo	Tấn	5.693	3.350.553	145.997	83.935.823
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.022.796		20.055.759
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		99.751		1.470.679
Xăng dầu các loại	Tấn	25.444	9.667.965	326.855	158.372.179
Sản phẩm hóa chất	USD		3.196.680		31.876.637
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	249	359.641	2.449	4.105.336
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.656.026		21.428.669
Cao su	Tấn			114	251.797
Sản phẩm từ cao su	USD		291.139		4.690.434
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.196.637		33.041.567
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.720.719		41.383.845
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.678.976		22.416.629
Hàng dệt, may	USD		10.844.950		99.582.361
Giày dép các loại	USD		11.488.587		113.974.423

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm gốm, sứ	USD		421.456		3.626.883
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		53.237.814		621.903.612
Sắt thép các loại	Tấn	72.787	33.599.763	125.906	65.099.239
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.830.636		40.218.567
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.463.338		26.516.474
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		154.088.717		1.590.351.410
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.120.010		359.514.768
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		78.298.232		960.813.401
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.012.317		77.777.096
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		84.896.887		815.143.449
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.526.913		14.691.725
Hàng hóa khác	USD		60.446.790		466.084.720
SÍP			6.547.682		59.169.106
Hàng thủy sản	USD		1.408.806		7.579.021
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		691.103		4.545.463
Giày dép các loại	USD		193.218		1.361.360
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		235.329		2.364.651
Hàng hóa khác	USD		4.019.226		43.318.610
XLÔVAKIA			147.506.940		1.711.534.100
Hàng dệt, may	USD		420.388		5.490.343
Giày dép các loại	USD		563.148		13.454.479
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		23.745		1.240.970
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		91.589.850		1.031.531.114
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		44.246.809		556.066.312
Hàng hóa khác	USD		10.663.000		103.750.882
XLÔVENHIA			36.256.959		377.926.842
Hàng hóa khác	USD		36.256.959		377.926.842
SRILANCA			15.499.485		258.850.787
Hàng thủy sản	USD		155.417		1.090.076
Clanhke và xi măng	Tấn			221.880	6.960.602
Sản phẩm hóa chất	USD		1.273.561		11.536.547
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	286	372.996	6.772	9.274.411
Cao su	Tấn	1.795	2.989.335	19.579	32.987.058
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	557	1.855.118	8.846	32.030.557
Hàng dệt, may	USD		3.490.031		50.184.296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		120.613		8.182.558
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.158.726		6.122.753
Hàng hóa khác	USD		4.083.688		100.481.927
TANZANIA			5.784.246		79.111.588
Gạo	Tấn	453	273.435	6.229	4.000.338
Hàng dệt, may	USD		628.917		15.759.781
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.628.991		13.472.572
Hàng hóa khác	USD		3.252.903		45.878.896

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
TÂY BAN NHA			357.914.093		4.123.552.758
Hàng thủy sản	USD		10.111.319		87.474.256
Hạt điều	Tấn	505	3.802.386	9.384	67.554.583
Cà phê	Tấn	10.544	52.745.073	112.902	629.602.983
Hạt tiêu	Tấn	90	642.051	3.129	23.256.281
Gạo	Tấn	122	76.365	2.752	2.015.803
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.311.705		42.348.045
Cao su	Tấn	292	490.325	8.939	16.504.287
Sản phẩm từ cao su	USD		873.090		11.079.579
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.216.804		62.608.405
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		5.899.772		40.537.519
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.765.784		75.074.211
Hàng dệt, may	USD		55.757.342		642.416.766
Giày dép các loại	USD		48.039.201		525.390.266
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		309.648		4.821.206
Sản phẩm gốm, sứ	USD		511.765		3.559.453
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		404.329		4.068.271
Sắt thép các loại	Tấn	22.292	15.576.571	352.025	259.823.097
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.114.969		41.381.260
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		25.334.416		262.545.889
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.376.958		456.337.049
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		27.234.744		192.886.636
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		9.994.853		110.701.065
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		17.761.008		67.232.493
Hàng hóa khác	USD		50.563.614		494.333.353
THÁI LAN			802.394.421		8.796.519.953
Hàng thủy sản	USD		24.846.217		301.918.544
Hàng rau quả	USD		10.518.175		115.728.888
Hạt điều	Tấn	1.624	10.671.444	11.977	78.047.445
Cà phê	Tấn	3.819	37.600.020	42.023	352.081.247
Hạt tiêu	Tấn	1.269	9.624.862	8.234	62.721.508
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.776.281		33.468.344
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.484.279		48.989.784
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			2.539	592.708
Than các loại	Tấn	4.068	607.872	35.052	5.773.403
Dầu thô	Tấn	39.473	22.190.100	800.993	448.438.756
Xăng dầu các loại	Tấn			2.314	1.652.106
Hóa chất	USD		4.284.609		143.899.752
Sản phẩm hóa chất	USD		12.638.321		137.645.522
Phân bón các loại	Tấn	1.249	467.364	16.495	8.015.673
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.509	5.669.167	56.462	73.008.728
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		10.118.693		140.610.349
Sản phẩm từ cao su	USD		1.824.040		22.121.168
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.306.392		12.711.883
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.448.473		84.788.096
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.906.703		148.517.009
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.713	6.957.113	28.035	75.371.632

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		26.798.012		281.771.934
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.703.227		42.008.590
Giày dép các loại	USD		12.867.532		117.251.753
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.676.150		61.577.754
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.704.041		38.685.730
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		753.966		10.667.272
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.441.930		24.718.983
Sắt thép các loại	Tấn	14.938	13.142.869	285.745	220.487.710
Sản phẩm từ sắt thép	USD		22.325.910		156.467.490
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		15.713.275		178.869.019
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		204.144.872		1.793.243.308
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		55.871.028		806.772.778
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		97.624.646		1.193.112.163
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.164.020		89.422.231
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		72.393.824		682.970.931
Hàng hóa khác	USD		71.128.995		802.389.761
THỎ NHĨ KỲ			172.159.099		1.811.919.193
Hàng thủy sản	USD		984.995		5.056.254
Chè	Tấn	23	134.610	158	455.599
Hạt tiêu	Tấn	261	1.665.038	4.852	29.535.494
Gạo	Tấn	103	64.270	11.047	6.764.277
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	241	355.357	2.415	3.094.120
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		503.848		7.268.743
Cao su	Tấn	2.430	4.322.260	25.542	46.133.884
Sản phẩm từ cao su	USD		700.804		5.592.649
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		220.966		5.753.766
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.005	856.963	9.126	16.107.267
Hàng dệt, may	USD		3.330.438		53.421.169
Giày dép các loại	USD		10.470.939		136.051.518
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		528.652		4.676.896
Sắt thép các loại	Tấn	6.057	10.378.152	74.215	71.718.992
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		36.857.404		262.979.981
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		45.308.400		518.767.587
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.790.423		89.203.702
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.223.086		49.385.060
Hàng hóa khác	USD		47.462.494		499.952.235
THỤY ĐIỂN			121.195.407		1.310.402.274
Hàng thủy sản	USD		2.690.683		34.327.794
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.153.212		19.334.609
Cao su	Tấn	20	38.506	262	532.930
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.889.283		28.588.397
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.606.879		10.340.111
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.639.514		30.181.887
Hàng dệt, may	USD		16.381.262		161.972.288
Giày dép các loại	USD		9.092.237		87.577.338
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		979.357		4.944.366
Sản phẩm gốm, sứ	USD		448.816		1.664.580

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.236.410		60.865.130
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		129.357		2.432.743
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.140.291		164.594.593
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.795.506		357.863.540
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		19.342.951		160.270.343
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.348.776		15.004.555
Hàng hóa khác	USD		18.282.366		169.907.071
THỤY SỸ			16.458.988		184.004.098
Hàng thủy sản	USD		2.161.238		34.311.927
Hàng rau quả	USD		472.450		3.415.202
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		246.195		2.433.123
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		382.651		3.041.040
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		484.095		1.161.487
Hàng dệt, may	USD		1.617.665		12.409.342
Giày dép các loại	USD		2.811.147		27.432.423
Sản phẩm từ sắt thép	USD		236.311		10.027.776
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.663.862		44.159.181
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.648.654		18.990.636
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		74.152		2.018.081
Hàng hóa khác	USD		1.660.568		24.603.880
TÔGÔ			27.791.288		267.971.000
Clanhke và xi măng	Tấn			45.980	1.425.380
Hàng hóa khác	USD		27.791.288		266.545.620
TRUNG QUỐC			7.247.205.324		70.426.778.797
Hàng thủy sản	USD		202.149.421		2.280.480.555
Hàng rau quả	USD		522.611.115		5.500.286.569
Hạt điều	Tấn	13.218	89.307.635	172.786	1.115.364.781
Cà phê	Tấn	9.939	57.808.300	54.975	283.516.092
Chè	Tấn	1.002	1.315.379	13.691	20.173.979
Gạo	Tấn	60.295	26.995.647	747.327	373.816.259
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	347.965	124.860.003	3.761.410	1.175.076.256
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.836.363		68.450.772
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		85.983.547		670.178.261
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	18.702	15.630.586	223.007	106.247.947
Dầu thô	Tấn	38.276	19.020.585	38.276	19.020.585
Xăng dầu các loại	Tấn	35.995	31.211.470	292.754	234.988.814
Hóa chất	USD		54.723.648		666.769.518
Sản phẩm hóa chất	USD		58.299.452		470.962.263
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	44.803	38.370.334	391.889	322.703.549
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.901.536		205.811.937
Cao su	Tấn	189.109	321.892.061	1.414.376	2.448.293.317
Sản phẩm từ cao su	USD		7.186.016		71.043.780
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		24.291.898		176.042.308
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.550.460		12.731.726
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		274.168.640		2.085.934.727
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		17.344.431		158.005.339

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	100.261	228.414.790	949.970	2.159.450.121
Hàng dệt, may	USD		148.498.284		1.408.222.455
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.662.654		19.399.932
Giày dép các loại	USD		129.358.506		1.607.631.486
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.388.180		222.633.779
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.586.154		15.223.259
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.179.071		14.880.061
Sắt thép các loại	Tấn	2.189	2.992.486	21.308	29.072.177
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.769.446		96.376.166
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		29.045.708		389.919.786
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.596.664.444		16.885.732.801
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.647.086.085		15.053.592.936
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		462.739.704		4.534.323.058
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		452.545.237		5.520.794.443
Dây điện và dây cáp điện	USD		82.784.527		868.262.173
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		43.758.654		438.951.550
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		863.561		11.389.098
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		20.641.332		224.934.428
Hàng hóa khác	USD		371.767.976		2.460.089.751
UCRAINA			6.468.633		93.169.038
Hàng thủy sản	USD		1.339.801		14.403.291
Hàng rau quả	USD		27.413		2.640.439
Hạt điều	Tấn	50	354.535	509	3.607.394
Cà phê	Tấn			80	387.057
Chè	Tấn	65	78.740	589	773.655
Hạt tiêu	Tấn	110	718.965	636	4.161.103
Gạo	Tấn	311	224.799	2.526	1.742.804
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		378.094		568.585
Hàng dệt, may	USD		198.601		8.687.849
Giày dép các loại	USD		1.461.130		25.050.157
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				352.216
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		113.118		5.023.207
Hàng hóa khác	USD		1.573.438		25.771.280
XÊNÊGAN			3.177.709		103.600.364
Hàng thủy sản	USD				886.153
Hàng rau quả	USD		963.340		6.459.218
Hạt tiêu	Tấn	23	71.900	2.755	15.581.694
Gạo	Tấn	1.411	623.854	168.020	52.568.556
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		160.934		2.460.259
Hàng dệt, may	USD				1.516.923
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.059		3.338.869
Hàng hóa khác	USD		1.333.623		20.788.691

Ngày in: 18/05/2026